

Số: 24 /2017/ CBTT - TVC
V/v: Công bố Báo cáo thường niên năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên giao dịch của công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
Mã chứng khoán: TVC
Địa chỉ trụ sở chính: Số 142 Đội Cấn, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại : 04.37224999 Fax: 04.62732058
Người thực hiện CBTT: Ông PHAN DOÃN VINH
2. Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:
3. Nội dung thông tin công bố:
- 3.1 Báo cáo thường niên năm 2016 của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt
4. Thông tin này đã được công bố trên trang tin điện tử của công ty: www.tcorp.vn
- 4.1 Đường link Báo cáo thường niên năm 2016 là:
<http://tcorp.vn/index.php/quan-h-c-dong/tin-t-c-s-ki-n>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT
NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN



PHAN DOÃN VINH

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

| | |
|--------------------------------------|--|
| Tên đăng ký Tiếng Việt | CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐẦU TƯ TRÍ VIỆT |
| Tên đăng ký Tiếng Anh | TRI VIET MANAGEMENT INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY |
| Tên Giao dịch | Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt |
| Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp | Số 0106065776 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 07/12/2016 |
| Vốn điều lệ | 368.886.300.000 đồng |
| Địa chỉ | Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội |
| Số điện thoại | 04.3722.4999 |
| Số Fax | 04.6273.2058 |
| Website | http://tcorp.vn/ |
| Mã cổ phiếu | TVC |

2. Quá trình hình thành và phát triển

+ Việc thành lập:

Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt (TVC) tiền thân là Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Thúy Dương được thành lập theo Giấy CNĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012 với nội dung sau

- Vốn điều lệ ban đầu là 30.000.000.000 đồng (*Ba mươi tỷ đồng*).
- Trụ sở: Tầng 2, số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội

+ Các sự kiện tiêu biểu trong năm 2016

- ✓ Tháng 01 năm 2016: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 141.450.000.000 đồng (*Một trăm bốn mươi một tỷ, bốn trăm năm mươi triệu đồng*) lên 240.968.600.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*).
- ✓ Tháng 09 năm 2016: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 240.968.600.000 đồng (*Hai trăm bốn mươi tỷ, chín trăm sáu mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng*) lên 356.886.300.000 đồng (*Ba trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*).

- ✓ Ngày 12 tháng 09 năm 2016: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu Tư Trí Việt chính thức thành lập Chi nhánh Hải Phòng, địa điểm tại Số 62 Tô Hiệu, Phường Trại Cau, Quận Lê Chân TP.Hải Phòng.
- ✓ Tháng 10 năm 2016: Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt đã thực hiện tăng vốn điều lệ từ 356.886.300.000 đồng (*Ba trăm năm mươi sáu tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng*) lên 368.886.300.000 đồng (*Ba trăm sáu mươi tám tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng chẵn*).

2.2 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

+ Ngành nghề kinh doanh

Căn cứ theo Giấy chứng nhận ĐKKD số 0106065776 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2012, thay đổi lần thứ 10 ngày 31 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của TVC bao gồm:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;
- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;

- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới....)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

+ Địa bàn kinh doanh: hoạt động tại TP. Hà Nội và TP. Hải Phòng

3.3 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

+ Các Công ty con, công ty liên kết

Hiện TVC không có công ty mẹ đồng thời không nằm dưới quyền kiểm soát hoặc chi phối của bất kỳ công ty nào.

Danh sách công ty con là Công ty mà TVC đang nắm giữ quyền kiểm soát cũng như cổ phần chi phối là:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TRÍ VIỆT

a. Tổng quan về công ty

- Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt được thành lập theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103015199 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 22/12/2006 và Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/UBCK- GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy

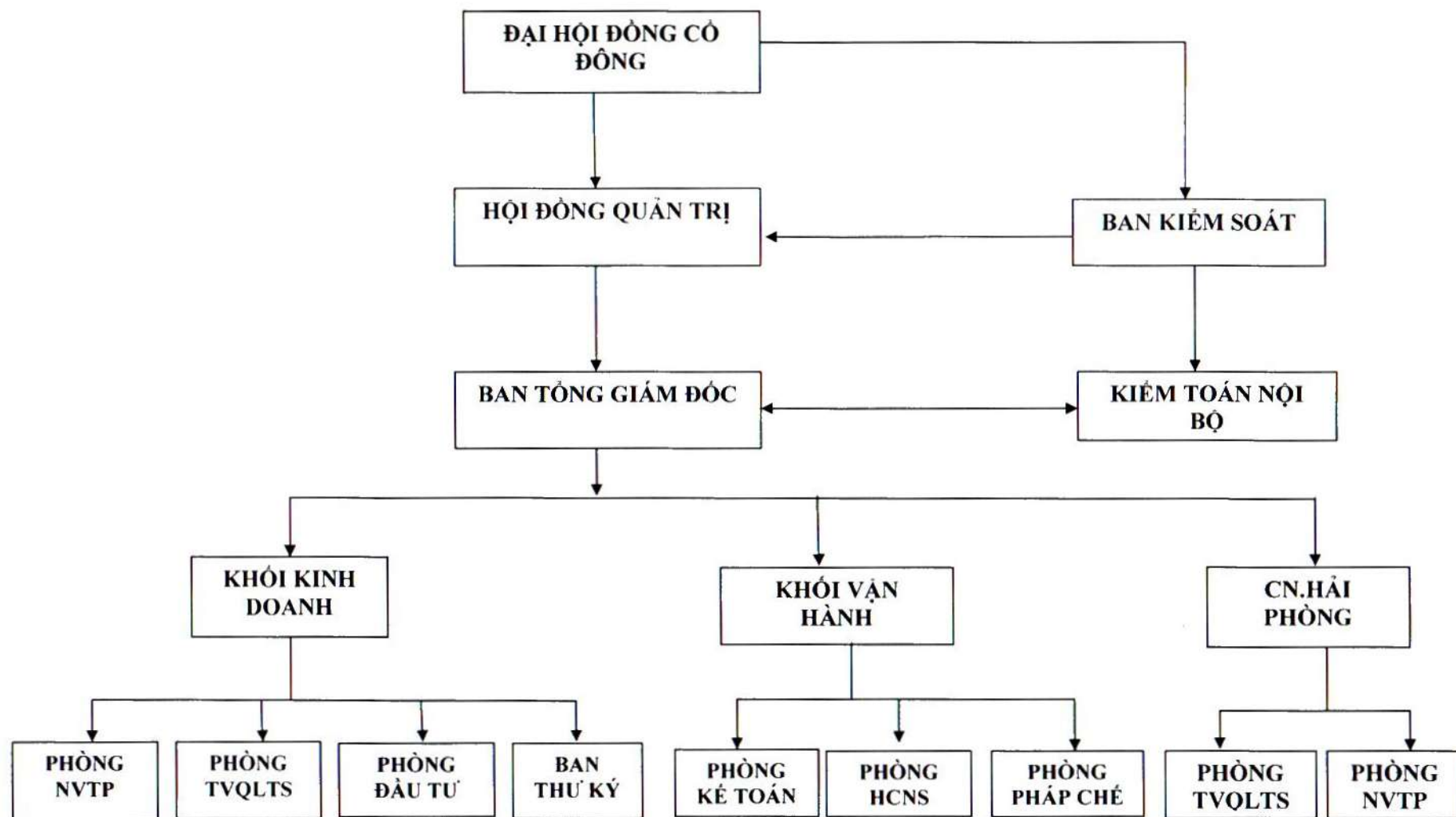
ban Chứng khoán Nhà nước cấp và được điều chỉnh theo Quyết định số 359/UBCK- GP ngày 19/10/2010.

- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2, Số 142 Đội Cấn, Ba Đình, Hà Nội.
- Vốn điều lệ ban đầu: 28.000.000.000 đồng. Vốn điều lệ hiện tại là: 96.000.000.000 đồng

Hoạt động kinh doanh chính:

- Môi giới chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

+ Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý



4.4 Định hướng phát triển

Với nỗ lực không ngừng phát triển và đổi mới, đến nay quy mô vốn điều lệ của TVC đạt 368 tỷ đồng và tập trung mạnh mẽ vào một số ngành nghề kinh doanh: Hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính, Dịch vụ tư vấn quản trị doanh nghiệp, Dịch vụ tư vấn quản lý chuỗi tài sản, Dịch vụ tư vấn nghiên cứu thị trường.

TVC đẩy mạnh hoàn thiện cấu trúc chuẩn hóa mô hình tổ chức nhằm tập trung chức năng quản lý xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành.

TVC cũng chú trọng phát triển nguồn nhân lực coi đây là nền tảng cơ bản quyết định sự thành công của Công ty. Đội ngũ cán bộ của TVC được đào tạo bài bản tại các cơ sở đào tạo uy tín trong và ngoài nước, giàu kinh nghiệm trong lĩnh vực kinh doanh của TVC. TVC vẫn tiếp tục mở rộng quy mô, nâng cao hơn nữa hiệu quả hoạt động kinh doanh.

TVC phát triển ứng dụng công nghệ thông tin hiện đại phục vụ phát triển kinh doanh và quản trị điều hành, chú trọng hiện đại hóa cơ sở vật chất, đảm bảo môi trường làm việc tạo hình ảnh chuyên nghiệp hiện đại cho Công ty.

TVC phát triển hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững, lấy khách hàng làm trọng tâm, chú trọng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ hướng ra thị trường Quốc tế.

5. Các rủi ro

Năm 2016 nền kinh tế của nước ta tiếp tục đà tăng trưởng, những trở ngại lớn của nền kinh tế từng bước được Chính phủ và các Bộ, ngành tháo gỡ nhằm hỗ trợ tối đa cho các doanh nghiệp. Bên cạnh những doanh nghiệp sản xuất, tiêu dùng, lắp ráp ô tô... có kết quả kinh doanh tốt, các lĩnh vực kinh doanh khác vẫn còn tồn tại nhiều khó khăn, mặt bằng lãi suất còn cao so với tỷ lệ lạm phát. Trong lĩnh vực đầu tư tài chính, các doanh nghiệp đầu tư khó lựa chọn được những đối tác chất lượng cao, cơ bản tốt.

II. Tình hình hoạt động năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

- **Kết quả hoạt động kinh doanh**

Năm 2016 tổng doanh thu của TVC đạt 93 tỷ đồng, tổng chi phí là 37 tỷ đồng, lợi nhuận trước thuế đạt 56 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 46 tỷ đồng. Như vậy, so với năm 2015, tình hình kinh doanh của TVC đạt mức khá quan, tổng doanh thu tăng 243% trong khi tổng chi phí chỉ tăng 143% so với năm trước, dẫn đến lợi nhuận sau thuế tăng 507%.

- **Tình hình thực hiện so với kế hoạch**

➤ Ông **PHAN DOÃN VINH**

Giám đốc điều hành

- Ông Phan Doãn Vinh sinh năm 1979 tại Nghệ An.
- Ông Vinh tốt nghiệp Thạc sỹ Kinh tế Đại học Kinh tế Quốc Dân.
- Từ năm 2009- 2012, ông giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Tổng Công ty Xây dựng Lũng Lô.
- Từ năm 2012 đến năm 2015, ông giữ chức vụ Kế toán trưởng tại Công ty Cổ phần Tập Đoàn Liên Việt.
- Từ 2015 tới tháng 11/2016, ông giữ chức vụ Giám đốc Tài Chính tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.
- Từ Tháng 10/2016 tới nay, ông đảm nhiệm vị trí Giám đốc Điều hành Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

▪ Số lượng, cán bộ nhân viên trong toàn Công ty là 43 người tính tại thời điểm 31/12/2016

▪ Những thay đổi trong Ban điều hành trong năm 2016.

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/Nghi chế độ |
|-----|-----------------------|--------------------|---------------------------|
| 1 | Phan Doãn Vinh | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm 20/10/2016 |

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a. Các khoản đầu tư lớn:

Năm 2016, Công ty thực hiện triển khai một số hợp đồng hợp tác đầu tư và những hợp đồng này đều đang thực hiện và mang lại những hiệu quả đầu tư nhất định trong thời gian tới cho Công ty.

b. Các công ty con, công ty liên kết:

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt có công ty con là Công ty cổ phần chứng khoán Trí Việt. Ngành nghề kinh doanh là kinh doanh chứng khoán với số vốn điều lệ là 96 tỷ đồng. Tình hình tài chính của Công ty con năm 2016 như sau:

| Chỉ tiêu | Đơn vị: đồng | |
|----------------------|----------------|--|
| | Năm 2016 | |
| Tổng doanh thu | 39.007.199.370 | |
| Tổng chi phí | 15.919.010.046 | |
| Lợi nhuận trước thuế | 23.088.189.124 | |
| Lợi nhuận sau thuế | 20.105.339.019 | |

4. Tình hình tài chính

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | Năm 2015 | Năm 2016 |
|----------|--|-------------|----------|----------|
| 1 | Khả năng thanh toán | Lần | | |
| | - Hệ số thanh toán ngắn hạn = Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn | Lần | 3,19 | 2,5 |
| | - Hệ số thanh toán nhanh = (TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn | Lần | 3,01 | 2,46 |
| 2 | Cơ cấu vốn | % | | |
| | - Hệ số nợ/Tổng tài sản | % | 35% | 41% |
| | - Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | % | 54% | 59% |
| 3 | Năng lực hoạt động | | | |
| | - Vòng quay hàng tồn kho = Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân | Lần | 0,48 | 0,22 |
| | - Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Lần | 0,59 | 0,056 |
| 4 | Khả năng sinh lời | % | | |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 55% | 107% |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | % | 5,15% | 10,25% |
| | - Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | % | 3,35% | 6,07% |
| | - Hệ số lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | % | 10,2% | 12% |

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2015 | Năm 2016 | % tăng giảm |
|-----|-----------------------------------|-----------------|-----------------|-------------|
| | | (1) | (2) | (3)=(2-1)/1 |
| 1 | Tổng giá trị tài sản | 274.536.787.081 | 768.457.345.907 | 179% |
| 2 | Doanh thu thuần | 16.453.147.220 | 43.215.103.811 | 162% |
| 3 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | 13.656.824.811 | 37.685.474.350 | 175% |
| 4 | Lợi nhuận khác | 14.028.311.719 | 4.212.360.827 | 30% |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | 12.343.755.930 | 56.149.024.435 | 354% |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | 9.197.350.822 | 46.657.962.451 | 407% |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần:

- Tổng số cổ phần và loại cổ phần đang lưu hành: 36.888.630 cổ phần
- Số lượng cổ phần chuyển nhượng tự do: 35.688.630 cổ phần
- Số lượng cổ phần bị hạn chế chuyển nhượng: 1.200.000 cổ phần

b. Cơ cấu cổ đông:

- Cổ đông lớn: Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt :6,51%, cổ đông còn lại: 93,49%
- Cổ đông tổ chức: 6,75%, cổ đông cá nhân 93,25%
- Cổ đông trong nước: 99,903%, cổ đông nước ngoài 0,097%
- Cổ đông nhà nước: 0%, các cổ đông khác 100%

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 29/08/2016 là ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền mua cổ phiếu tỉ lệ 2:1, số lượng niêm yết bổ sung: 11.591.770 cổ phiếu, TVC tăng vốn điều lệ thành 3 đợt

Đợt 1 từ 141.450.000.000 đồng lên 240.968.600.000 đồng

Đợt 2 từ 240.968.600.000 đồng lên 356.886.300.000 đồng

Đợt 3 từ 356.886.300.000 đồng lên 368.886.300.000 đồng

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: không có

e. Các chứng khoán khác:

- Phát hành cổ phiếu ESOP cho cán bộ nhân viên: 1.200.000 cổ phiếu
(Hạn chế chuyển nhượng 50% từ 28/10/2016 đến 28/04/2017 và 50% còn lại từ 28/10/2016 đến 29/10/2017).

6. Báo cáo hoạt động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có

6.2 Chính sách liên quan đến người lao động

- a. Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động
Tổng số lượng cán bộ, nhân viên trong toàn Công ty là 43 người với mức lương trung bình là **8.000.000đ/tháng/người**.

- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.
Nhân sự làm việc tại Công ty được ký Hợp đồng Lao động theo đúng quy định của Nhà nước và được hưởng đầy đủ các quyền lợi về Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp.

Bên cạnh đó, các phong trào thể dục thể thao, rèn luyện sức khỏe của cán bộ được TVC khuyến khích thông qua việc tổ chức các câu lạc bộ như lớp học Yoga, các chuyến đi du lịch, từ thiện.....

- c. Hoạt động đào tạo người lao động

Chính sách đào tạo nhân sự

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực luôn là chính sách được ưu tiên hàng đầu tại TVC. Với mục tiêu nâng cao chất lượng chuyên môn và nghiệp vụ TVC đã xây dựng các quy trình đào tạo nghiệp vụ nhằm đảm bảo thực hiện việc đào tạo một cách khoa học hệ thống và mang lại hiệu quả cao.

Một số chương trình đào tạo của TVC

- + Đào tạo nhân sự mới: 100% nhân viên mới được tham gia khóa học đào tạo định hướng nhằm bước đầu làm quen với công việc và hiểu thêm về các sản phẩm dịch vụ thể mạnh.
- + Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kế cận
- + Trong năm 2016, TVC cũng tổ chức đào tạo nhiều cán bộ quản lý, lãnh đạo tập trung vào các nội dung nâng cao năng lực quản trị điều hành doanh nghiệp, các kỹ năng chuyên môn liên quan đến đầu tư, phát triển sản phẩm, quản trị rủi ro và công nghệ thông tin.
- + Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp.

III. Báo cáo của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2016, tình hình hoạt động kinh doanh của TVC cũng đạt những kết quả khả quan, tổng tài sản tăng 280%, tổng lợi nhuận sau thuế tăng 507% so với năm 2015. Để đạt được

kết quả đó là nhờ HĐQT và Ban lãnh đạo công ty luôn có định hướng chiến lược phát triển rõ ràng, công ty thực hiện đầu tư có hiệu quả các phương án kinh doanh nhờ năng lực về tài chính, chất lượng nguồn nhân sự, mô hình quản trị tiên tiến, sự minh bạch trong hệ thống quản trị, minh bạch trong hoạt động tài chính của doanh nghiệp, TVC luôn sẵn sàng hợp tác với các đối tác trong và ngoài nước trên mọi phương diện với phương châm : “Hợp tác phát triển - Các bên cùng có lợi”. Tuy nhiên với sự biến động nhanh và ảnh hưởng toàn cầu của các biến động kinh tế thế giới tác động đến nền kinh tế Việt Nam và các doanh nghiệp Việt Nam. Các đối tác của Công ty gặp nhiều khó khăn nên việc hỗ trợ tài chính và thị trường chưa cao. Với phương châm bảo toàn tài chính và thận trọng trong đầu tư nên kết quả kinh doanh của năm 2016 chưa đạt kế hoạch do ĐHĐCĐ đề ra, lợi nhuận sau thuế mới chỉ đạt 91%.

2. Tình hình Tài chính

a) Tình hình tài sản

Năm 2016 bám sát chiến lược phát triển kinh doanh hoạt động đầu tư tăng 270%, hoạt động tư vấn quản trị doanh nghiệp tìm kiếm cơ hội tăng 488% đã tạo tiền đề để lợi nhuận tăng vượt bậc so với năm 2015.

b) Tình hình nợ phải trả

Hoạt động kinh doanh, hoạt động nguồn vốn trái phiếu, tư vấn quản lý tài sản có nhiều bước phát triển vượt bậc, hoạt động vay vốn triển khai rộng rãi, không chỉ tập trung tại Hà Nội mà còn mở rộng đến các tỉnh thành khác trong cả nước.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Từng bước hoàn thiện bộ máy quản lý, xây dựng qui tắc đạo đức nghề nghiệp, xây dựng được các qui trình tác nghiệp rõ ràng. Các sản phẩm dịch vụ mang lại tiện ích cho các nhà đầu tư, cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận tiện và an toàn, nhanh chóng và chính xác, công bằng và minh bạch.

4. Kế hoạch phát triển tương lai

Xây dựng kế hoạch kinh doanh ngay từ tháng đầu, quý đầu của năm để các phòng/ban nghiệp vụ chủ động trong công việc và kinh doanh. Tiết giảm các chi phí, đảm bảo chất lượng, tiết kiệm và hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHĐCĐ và HĐQT đề ra.

Hoàn chỉnh và triển khai áp dụng các Quy chế, Quy trình và Quy định trong lĩnh vực đầu tư tài chính từ Khối văn phòng đến các phòng/ban/chi nhánh, đảm bảo hoạt động kinh doanh linh hoạt và đạt hiệu quả nhất.

Mở rộng mạng lưới kinh doanh với hình thức: Vừa phát huy nội lực sẵn có vừa liên kết liên doanh với các đối tác để mở rộng thị trường trong nước và từng bước vươn ra đầu tư vào các Quốc gia trong khu vực.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nhân sự, nghiên cứu và đầu tư cho các nhân sự chủ chốt của Công ty nhằm cạnh tranh trên địa bàn toàn quốc và quốc tế với trí tuệ, bài bản và chuyên nghiệp.

Chú trọng hơn nữa trong việc xây dựng thương hiệu TVC một cách chuyên nghiệp hơn. Quảng bá hình ảnh TVC mạnh hơn ra công chúng cũng như trên thị trường chứng khoán.

TVC sẽ tiếp tục phát huy thế mạnh về con người, nâng tầm công tác lãnh đạo, tuyển dụng thêm các nhân sự cấp cao nhằm tạo ra bước đột phá mới trong công tác quản lý. Đào tạo và thu hút nguồn nhân lực trẻ, được đào tạo bài bản để bổ sung cho các nghiệp vụ kinh doanh của TVC. Đồng thời cũng là nguồn nhân sự quy hoạch cho các chức danh quản lý trong tương lai.

TVC phát triển hoạt động kinh doanh, tăng trưởng bền vững, lấy khách hàng làm trọng tâm. Chú trọng cải tiến, nâng cao chất lượng dịch vụ, hướng ra thị trường Quốc tế.

5. Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

Đánh giá liên quan đến vấn đề của Người lao động

TVC trân trọng những đóng góp của người lao động, gia tăng quyền lợi người lao động

Với mong muốn xây dựng một môi trường làm việc năng động, sáng tạo, đoàn kết, gắn bó để phát huy tối đa năng lực người lao động cho sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Năm 2016, TVC tiếp tục duy trì và áp dụng thêm các chính sách đãi ngộ đối với người lao động gắn liền với hiệu quả làm việc của mỗi cá nhân, đảm bảo công bằng trong nội bộ, cạnh tranh trên thị trường.

Chính sách trả lương theo hiệu quả làm việc

Người lao động làm việc tại TVC được hưởng các chế độ tiền lương, thưởng, đãi ngộ sau:

- Trả lương theo vai trò trách nhiệm đảm nhận của từng vị trí công việc, trả lương theo năng lực cá nhân, và trả lương theo kết quả thực hiện công việc.
- Được hưởng lương, thưởng theo vị trí công việc, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao, mức độ đóng góp vào kết quả kinh doanh của công ty. Việc trả lương gắn với vị trí và hiệu quả công việc của từng người tạo động lực, nâng cao năng suất lao động.
- Được thực hiện đầy đủ chế độ bảo hiểm theo quy định của Nhà nước Việt Nam, đảm bảo quyền lợi của người lao động khi nghỉ hưu, ốm đau, thai sản.
- Được hưởng các chế độ đãi ngộ khác.
- Được khẳng định năng lực để đề bạt, bổ nhiệm, được đánh giá để thưởng thành tích.
- Được hưởng các chế độ phúc lợi: Tham quan, nghỉ mát, trợ cấp công đoàn khi gia đình hoặc bản thân ốm đau, hiếu hỷ.

Đối xử công bằng với người lao động

Việc đối xử công bằng với người lao động có vai trò quan trọng trong việc hình thành một môi trường làm việc tốt, tạo động lực cho nhân viên, phát huy khả năng gắn bó với TVC.

Các hoạt động trong chính sách nhân sự của TVC đều hướng tới các mục tiêu chính:

- Không phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, màu da, thành phần xã hội, tình trạng hôn nhân, tín ngưỡng, tôn giáo, tình trạng sức khỏe, hoạt động công đoàn hoạt động theo quy định của luật lao động.
- Trả lương công bằng cho nhân viên theo thành tích.
- Tôn trọng và lắng nghe ý kiến của người lao động. Mọi nhân viên đều có quyền đóng góp ý kiến vào việc xây dựng và phát triển TVC.
- Mọi nhân viên có cơ hội như nhau trong hoạt động tuyển dụng, đào tạo và thăng tiến.

IV. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về hoạt động của công ty

1. Đánh giá của Hội đồng Quản trị về các mặt hoạt động của Công ty:

Ngay từ đầu năm 2016 Hội đồng Quản trị Công ty đã bám sát từng công việc, chỉ đạo quyết liệt thực hiện nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh từng tháng, quý, năm. Cùng với sự nỗ lực của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và tập thể CBNV toàn Công ty. Năm 2016 TVC đã thực hiện các chỉ tiêu mà Đại Hội đồng cổ đông đã đề ra như sau:

Thực hiện các chỉ tiêu năm 2016

| Nội dung | Kế hoạch 2016 | Thực hiện của Công ty mẹ | Hợp nhất | Tỷ lệ hoàn thành |
|--------------------|----------------------|---------------------------------|-----------------|-------------------------|
| Tổng doanh thu | 150.550.000.000 | 56.502.611.299 | 93.416.216.783 | 62% |
| Lợi nhuận sau thuế | 51.150.000.000 | 26.744.753.842 | 46.657.962.451 | 91% |

V. Quản trị Công ty

1. Hội đồng Quản trị

Trong năm 2016, HĐQT đã hoạt động và giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc. Thiết lập hệ thống báo cáo định kỳ giữa các phòng ban và HĐQT. Bên cạnh đó, Chủ tịch HĐQT thường xuyên theo sát mọi hoạt động của Công ty và Ban Điều hành nên việc chỉ đạo, giám sát mọi hoạt động của Công ty nhanh chóng và kịp thời.

Ngoài các phiên họp, Ban điều hành thường xuyên báo cáo nhanh kết quả hoạt động kinh doanh hàng tháng, trao đổi thông tin để xử lý kịp thời và hiệu quả các vấn đề phát sinh.

Chủ tịch HĐQT trực tiếp chỉ đạo công tác tổ chức, triển khai thực hiện các Nghị quyết theo đúng quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hiện nay, số lượng thành viên HĐQT gồm 5 thành viên:

- Ông Phạm Thanh Tùng – Chủ tịch HĐQT;
- Ông Đỗ Thanh Hà – Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc
- Bà Phan Văn Hà – Thành viên HĐQT;
- Ông Quách Mạnh Hào – Thành viên HĐQT;
- Ông Nguyễn Trung Kiên – Thành viên HĐQT;

➤ Ông PHẠM THANH TÙNG

Chủ tịch HĐQT

- Ông Phạm Thanh Tùng sinh năm 1979 tại Bến Tre, hiện nay ông thường trú tại: Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Ông tốt nghiệp cử nhân kinh tế tại Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2001, sau đó ông tốt nghiệp Thạc sỹ Tài chính Đại học Birmingham – Vương quốc Anh.
- Ông Tùng là chuyên gia dày dạn với hơn 11 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính và thị trường chứng khoán.
- Ông Tùng hiện đang nắm giữ những vị trí chủ chốt trong các công ty tài chính: Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt; Chủ tịch HĐQT kiêm quyền Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt; Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Bất Động sản Trí Việt.

➤ Ông ĐỖ THANH HÀ

Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc

- Ông Đỗ Thanh Hà sinh năm 1980 tại Đà Nẵng, hiện nay ông thường trú tại: Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Từ năm 2002, ông Hà bắt đầu công tác tại Công ty tư vấn xây dựng công nghiệp và đô thị Việt Nam (VCC) Bộ Xây dựng.
- Từ năm 2008, ông Hà chuyển công tác qua Hyder Consulting Limited, đảm nhiệm chức vụ chuyên viên kết cấu.
- Từ năm 2010 tới nay, ông Hà là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.
- Từ 13/01/2015 tới nay, ông Hà đảm nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

➤ **Bà PHAN VĂN HÀ**

Thành viên HĐQT

- Bà Phan Văn Hà sinh năm 1972 tại Hoài Đức- Hà Tây.
- Bà Hà là cử nhân Luật. Thạc sỹ quản trị kinh doanh chuyên ngành tài chính, đã có nhiều năm công tác trong lĩnh vực tài chính.
- Năm 1995, bà Hà công tác tại Vietracimaex.
- Từ năm 1996 đến năm 2001, bà giữ chức vụ Trưởng phòng Kinh doanh của Công ty Việt Hoa.
- Từ năm 2001- 2002 bà là nhân viên kinh doanh của Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel.
- Từ năm 2002 đến năm 2003, bà đảm nhiệm vị trí Phó phòng Kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư INDECO, bà giữ chức vụ Phó phòng Tư vấn tài chính của Công ty Kiểm toán VACO.
- Từ năm 2003 tới năm 2007 bà đảm nhiệm vị trí Tổng Giám đốc của Công ty Chứng khoán ARTEX.
- Từ năm 2010 tới nay, bà Phan Văn Hà là Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thẩm định giá IVC Việt Nam.
- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, bà chính thức trở thành thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

➤ **Ông QUÁCH MẠNH HÀO**

Thành viên HĐQT

- Ông Quách Mạnh Hào sinh năm 1976 tại Thái Bình.
- Ông tốt nghiệp Tiến sỹ Tài chính Đại học Birmingham – Vương quốc Anh,
- Ông Hào là người có kinh nghiệm dày dặn trong lĩnh vực tài chính, ông từng giữ chức vụ chuyên viên tài trợ dự án của Công ty tư vấn tài chính Community Finance Solutions, thành phố Manchester, Vương Quốc Anh từ năm 2005- 2006.
- Từ năm 2006 đến tháng 4/2014, Ông từng đảm nhiệm vị trí Ủy viên HĐQT kiêm Phó TGD Công ty Cổ phần Chứng khoán MB.
- Từ 08/2014 tới nay, ông Hào đảm nhiệm vị trí thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt

➤ **Ông NGUYỄN TRUNG KIÊN**

Thành viên HĐQT

- Ông Nguyễn Trung Kiên sinh năm 1961 tại Hải Phòng. Ông là cử nhân Kinh tế - Đại học Kinh tế Quốc dân.

- Từ tháng 10/1982 tới tháng 11/1986, ông là Sỹ quan Quân đội nhân dân Việt Nam tại Tổng cục hậu cần.
- Từ tháng 11/1986 tới tháng 04/1993, ông Kiên công tác tại Nhà máy đóng tàu Bến Kiên; sau đó ông công tác tại Công ty Vật tư Tổng hợp Hải Phòng tới tháng 05/1995.
- Từ tháng 05/1995 tới nay, ông Kiên công tác tại Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu niên Tiền Phong, lần lượt đảm nhiệm các vị trí quan trọng: Phó phòng Kế toán Tài chính (Từ tháng 05/1998 - 01/2003); Thành viên HĐQT- Kế toán trưởng (01/2003- 04/2012); Thành viên HĐQT - Phó Tổng Giám đốc (04/2012 tới nay).
- Từ ngày 22/12/2014 tới nay, ông là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm qua hoạt động của Hội đồng Quản trị đã đạt được những kết quả tốt, các nghị quyết, quyết định của Hội đồng Quản trị đã luôn bám sát tình hình thực tế của đơn vị, luôn có sự đồng thuận cao của Hội đồng Quản trị và là sự kết hợp trí tuệ của mỗi thành viên Hội đồng Quản trị; công tác kiểm tra giám sát việc thực hiện các nghị quyết của Hội đồng Quản trị được tăng cường. Ngoài ra Hội đồng Quản trị và các thành viên Hội đồng Quản trị đã tích cực tham gia cùng với Ban Tổng Giám đốc điều hành của Công ty trực tiếp chỉ đạo các đơn vị, phòng ban trong quá trình triển khai thực hiện nghị quyết của Hội đồng Quản trị trên tất cả các lĩnh vực hoạt động.

Hội đồng Quản trị chỉ đạo hoạt động Công ty chủ yếu bằng các Công văn, Biên bản các cuộc họp, Nghị quyết và Quyết định, trong các trường hợp khác thông qua điện thoại trực tiếp. Các vấn đề Công ty trình duyệt hoặc các vấn đề khác của Công ty đều được Hội đồng Quản trị đưa ra quyết định sớm nhất kịp thời đáp ứng hoạt động của Công ty.

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã tiến hành 17 cuộc họp để triển khai các chỉ đạo kịp thời tới hoạt động kinh doanh của Công ty, cũng như để thực hiện các nội dung theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2016.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập

e. Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty. Danh sách các thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm

2. Ban kiểm soát

Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

- | | |
|----------------------|------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thơm | Trưởng ban |
| - Bà Tạ Thị Thu Thảo | Thành viên |
| - Bà Cao Thị Thủy | Thành viên |

➤ **Bà NGUYỄN THỊ THƠM**

Trưởng ban

- Bà Nguyễn Thị Thơm sinh năm 1983 tại Bắc Ninh. Bà Thơm là cử nhân kế toán.
- Từ năm 2007 đến năm 2009, bà Thơm đã từng đảm nhiệm vị trí quản lý tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV.
- Từ năm 2010 đến năm 2014, bà giữ chức vụ Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt và từ đó đến nay bà giữ chức vụ Trưởng phòng Tư vấn Quản lý Tài sản tại Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

➤ **Bà TẠ THỊ THU THẢO**

Thành viên

- Bà Tạ Thị Thu Thảo sinh năm 1991 tại Quảng Ninh. Bà Thảo là cử nhân tài chính, bà đã từng đảm nhiệm vị trí nhân viên kế toán tại Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình và Công ty Cổ phần Hội tụ nhân tài.
- Từ tháng 2014 tới nay, bà Thảo là thành viên Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

➤ **Bà CAO THỊ THỦY**

Thành viên

- Bà Cao Thị Thủy sinh năm 1980 tại Bắc Ninh. Bà Thủy là cử nhân kinh tế, từ năm 2002 tới năm 2009, bà Thủy công tác tại Viện Khoa học và Công nghệ Giao thông vận tải và đảm nhiệm vị trí nhân viên phòng tài chính- kế toán. Sau đó bà chuyển công tác tới Công ty TNHH Dịch vụ Sơn Hàn.
- Từ 2012 tới năm 2014, bà giữ chức vụ nhân viên phòng hành chính nhân sự của Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt.
- Từ năm 2013 tới nay, bà Thủy chính thức trở thành thành viên Ban kiểm soát của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2016, Ban Kiểm soát đã tiến hành triển khai hoạt động theo đúng quyền hạn, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty và luật Doanh nghiệp; chú trọng công tác kiểm tra, giám sát toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Công ty, đảm bảo mọi hoạt động của Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật. Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016. Ban kiểm soát đã lập kế hoạch, xây dựng chương trình công tác, phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên; triển khai kiểm tra, giám sát thường xuyên mọi mặt hoạt động của Công ty; định kỳ tiến hành kiểm tra trực tiếp tại Công ty. Cụ thể:

- Kiểm tra rà soát các văn bản pháp lý nội bộ đã ban hành đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật và tình hình phát triển của Công ty.

- Kiểm tra các nghị quyết của Hội đồng Quản trị đảm bảo tính phù hợp về thẩm quyền trong việc ra quyết định. Tham gia đóng góp ý kiến và vai trò kiểm soát toàn diện, nhận diện và kiểm soát những rủi ro tiềm ẩn trong nội bộ và ngoài Công ty.
- Tham dự và đóng góp ý kiến tại các cuộc họp Hội đồng Quản trị, các cuộc họp đánh giá tình hình thực hiện và triển khai hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Hàng quý thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng Quản trị, báo cáo tình hình kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc và thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình quản trị Công ty; đảm bảo các báo cáo phản ánh trung thực tình hình hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính tại thời điểm báo cáo.
- Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá công tác quản lý, điều hành; báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính năm 2016 và các tài liệu trước khi trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 thông qua.
- Kiểm tra, giám sát các thủ tục, trình tự trong tổ chức ĐHĐCĐ; đảm bảo tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

Những thay đổi thành viên Ban kiểm soát:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|-----|-----------------|------------|--------------------------|
| 1 | Nguyễn Bích Vân | Thành viên | Miễn nhiệm 07/05/2016 |
| 2 | Tạ Thị Thu Thảo | Thành viên | Bổ nhiệm 07/05/2016 |

3. Các giao dịch, thù lao, và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích

Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát được hưởng lương, thưởng và các quyền lợi khác theo cơ chế lương, thưởng, các chế độ phúc lợi khác theo quy định hiện hành của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt.

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| TT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | | Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...) |
|----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|--------|----------------------------|--------|--|
| | | | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | Số cổ phiếu | Tỷ lệ | |
| 1 | Phạm Thanh Tùng | Người nội bộ | 2.050.000 | 14,49% | 900.000 | 2,44% | Bán cổ phiếu. Mua Esop |
| 2 | Đỗ Thanh Hà | Người nội bộ | 58.400 | 0,41% | 215.000 | 0,583% | Bán cổ phiếu. Mua Esop. Mua cổ phiếu |
| 3 | Nguyễn Thị Thơm | Người nội bộ | 23.200 | 0,16% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |

| | | | | | | | |
|----|--------------------------------|-----------------|-------|--------|-----------|--------|-----------------------------|
| 4 | Nguyễn Trung Kiên | Người nội bộ | 0 | 0,00% | 0 | 0,00% | Mua. Bán cổ phiếu |
| 5 | Nguyễn Bích Vân | Người nội bộ | 5.000 | 0,21% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |
| 6 | Nguyễn Anh Tuấn | Người liên quan | 200 | 0,001% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |
| 7 | Nguyễn Bích Thủy | Người liên quan | 200 | 0,001% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |
| 8 | Phùng Thị Bích | Người liên quan | 200 | 0,001% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |
| 9 | Nguyễn Cát | Người liên quan | 200 | 0,001% | 0 | 0,00% | Bán cổ phiếu |
| 10 | Phan Doãn Vinh | Người nội bộ | 0 | 0,00% | 180.000 | 0,488% | Mua Esop. Mua cổ phiếu |
| 11 | Nguyễn Đức Tùng | Người nội bộ | 0 | 0,00% | 3.000 | 0,008% | Mua Esop |
| 12 | Công ty TNHH MTV Tùng Trí Việt | Người liên quan | 0 | 0,00% | 2.400.000 | 6,506% | Mua cổ phiếu. Mua quyền mua |

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

| | | |
|----------------------------------|-----------------------|----------------|
| Ông Phạm Trung Kiên | Thành viên HĐQT | |
| - Hợp đồng vay ký mới | | 18.020.000.000 |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý | | 13.000.000.000 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 366.519.027 |
| Ông Phạm Thành Trục | Bố của Chủ tịch HĐQT | |
| - Hợp đồng vay ký mới | | 560.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thắm | Em gái trưởng | |
| - Hợp đồng vay ký mới | ban kiểm soát | 360.000.000 |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý | | 550.000.000 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 15.812.500 |
| Bà Phan Thị Thanh Xuân | Vợ Giám đốc điều hành | |
| - Hợp đồng vay ký mới | | 735.400.000 |
| - Hợp đồng vay đã thanh lý | | 320.000.000 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 20.750.085 |
| Bà Nguyễn Thị Chinh Hương | Mẹ Trưởng ban KS | |
| - Hợp đồng vay ký mới | | 1.100.000.000 |

| | | |
|---------------------------------|--|---------------|
| - Hợp đồng vay đã thanh lý | | 1.000.000.000 |
| - Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 13.629.499 |

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Trong năm 2016, Hội đồng Quản trị đã đưa ra các quy định quản trị công ty chặt chẽ, luôn đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Công ty đạt mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững, lấy hiệu quả và nâng cao giá trị doanh nghiệp làm trọng tâm.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của Công ty TNHH Kiểm toán TTP, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Đầu tư Trí Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | Số cuối năm | Số đầu năm |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 751.375.351.968 | 254.614.907.117 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 139.422.597.321 | 100.335.715.962 |
| 1. Tiền | 111 | | 139.422.597.321 | 100.335.715.962 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.6 | 175.003.734.079 | 64.682.868.692 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.6a | 11.415.280.897 | 14.325.088.491 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.6a | (381.546.818) | (292.219.799) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | V.6c | 163.970.000.000 | 50.650.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 436.911.495.797 | 89.424.961.259 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.2a | 63.000.000 | 58.000.000 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.2b | 1.257.665.397 | 17.727.952.819 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.6c | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| | | | | |
|---|------------|--------------|-----------------------|-----------------------|
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.3a | 440.754.884.030 | 75.572.619.458 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (5.164.053.630) | (4.463.611.018) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | V.4 | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.7 | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 37.524.771 | 171.361.204 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.12a | 37.524.771 | 151.994.679 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | 19.366.525 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 17.081.993.939 | 19.921.879.901 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.998.978.869 | 1.787.913.480 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.3b | 1.998.978.869 | 1.787.913.480 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| TÀI SẢN | | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1.055.788.456 | 1.128.238.411 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 322.994.834 | 482.264.271 |
| - Nguyên giá | 222 | | 3.348.963.913 | 3.348.963.913 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (3.025.969.079) | (2.866.699.642) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 732.793.622 | 645.974.140 |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.283.275.575 | 3.834.775.575 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (3.550.481.953) | (3.188.801.435) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.11 | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.8 | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VNĐ

| | | | | |
|--|------------|---------------|------------------------|------------------------|
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.6 | 12.200.000.000 | 14.950.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 12.200.000.000 | 14.950.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | - |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.827.226.614 | 2.055.728.010 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.12 b | 160.578.845 | 174.199.833 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | V.20 a | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 1.666.647.769 | 1.881.528.177 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 768.457.345.907 | 274.536.787.018 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 313.269.783.938 | 96.204.680.473 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 301.109.783.938 | 79.824.680.473 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 816.888.790 | 130.000.000 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | 100.000.000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.15 | 11.287.483.916 | 5.222.912.258 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 532.218.575 | 62.978.048 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16 | 1.870.947.458 | 763.030.863 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | V.17 | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 29.568.362.083 | 18.655.010.503 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.14 | 256.984.606.936 | 54.828.697.621 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19a | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 49.276.180 | 62.051.180 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu chứng ph | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 12.160.000.000 | 16.380.000.000 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 12.160.000.000 | 16.380.000.000 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | | | | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | V.21 | 455.187.561.968 | 178.332.106.545 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 455.187.561.968 | 178.332.106.545 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 368.886.300.000 | 141.450.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.761.180.773 | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 97.254.494 | 97.254.494 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 43.655.597.192 | 4.834.689.667 |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 39.787.229.509 | 31.950.162.384 |
| II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 768.457.345.907 | 274.536.787.018 |

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2016**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | M S | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|--------|----------------|----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 43.215.103.811 | 16.453.147.220 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | VI.2 | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | VI.1 | 43.215.103.811 | 16.453.147.220 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 5.529.629.461 | 2.796.322.409 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | | 37.685.474.350 | 13.656.824.811 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 45.943.353.469 | 7.351.003.366 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 18.478.783.821 | 6.604.542.530 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 14.413.785.587 | 5.054.859.153 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.7 | 1.486.836.586 | 743.082.063 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.7 | 11.726.543.804 | 15.344.759.373 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (2 + 25)} | 30 | | 51.936.663.608 | (1.684.555.789) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.5 | 4.257.759.503 | 1.286.832.117 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.6 | 45.398.676 | 595.837.754 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 4.212.360.827 | 690.994.363 |
| 14. Lợi nhuận từ thoái vốn | 45 | | - | 13.337.317.356 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45) | 50 | | 56.149.024.435 | 12.343.755.930 |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
NĂM 2016
(tiếp theo)

| | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|---|-----------|--------------|-----------------------|-------------------------|
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.8 | 9.491.061.984 | 3.146.405.108 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.9 | - | - |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 46.657.962.451 | 9.197.350.822 |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ | 61 | | 38.816.884.992 | 8.948.978.452 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS | 62 | | 7.841.077.459 | 248.372.370 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.433,76 | 852,38 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016

| | | | | <i>Đơn vị tính: VND</i> |
|--|--------------|--------------------------|-----------------------|-------------------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Năm nay | Năm trước | |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | - | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 56.149.024.435 | 12.343.755.930 | |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | 735.830.363 | 1.983.730.084 | |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 789.769.631 | 2.593.413.330 | |
| - (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (15.780.570.082) | (4.595.444.554) | |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 14.413.785.587 | 5.054.859.153 | |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 56.307.839.934 | 17.380.313.943 | |
| - (Tăng)/giảm các khoản phải thu | 09 | (348.378.676.014) | (17.738.233.486) | |
| - Tăng/(giảm) các khoản phải trả | 11 | 11.739.431.877 | 5.830.040.641 | |
| - (Tăng)/giảm chi phí trả trước | 12 | 128.090.896 | 124.797.178 | |
| - (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | 2.909.807.594 | (3.664.437.236) | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (13.385.425.273) | (4.349.566.068) | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (3.116.885.025) | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 12.210.641.850 | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (12.762.800) | (418.029.042) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (293.808.578.811) | 9.375.527.780 | |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (448.500.000) | (760.275.000) | |
| 3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (61.470.000.000) | (80.500.000.000) | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 50.650.000.000 | 29.850.000.000 | |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2016
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

| | | | |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (102.500.000.000) | (10.460.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 2.750.000.000 | 2.530.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 15.780.570.082 | 4.595.444.554 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (95.237.929.918) | (54.744.830.446) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | 230.197.480.773 | 72.450.000.000 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 609.240.770.108 | 267.932.178.212 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (411.304.860.793) | (236.826.844.971) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (13.812.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 428.133.390.088 | 89.743.333.241 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 39.086.881.359 | 44.374.030.575 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 100.335.715.962 | 55.961.685.387 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 139.422.597.321 | 100.335.715.962 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần quản lý đầu tư Trí Việt được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106065776 cấp lần đầu ngày 20/12/2012 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp và thay đổi lần thứ 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: số 142 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 368.886.300.000 đồng (Ba trăm sáu mươi tám tỷ tám trăm tám mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng chẵn) tương đương 36.888.630 cổ phần, mệnh giá: 10.000 đồng/CP.

Công ty có công ty con sau:

Công ty Cổ phần chứng khoán Trí Việt

Công ty Cổ phần Chứng khoán Trí Việt tiền thân là Công ty cổ phần chứng khoán Thái Bình Dương, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015199 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 46/UBCK - GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán gần nhất là lần thứ 04 theo Quyết định số 359/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 2, số 142 phố Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 96.000.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106065776 thay đổi lần 10 ngày 07 tháng 12 năm 2016 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Đại lý môi giới đầu giá;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa phân vào đâu, tư vấn đầu tư;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Hoạt động của trụ sở văn phòng;
- Dịch vụ thuê văn phòng; Kinh doanh bất động sản
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Đại lý bảo hiểm
- Kinh doanh vận tải bằng ô tô theo hợp đồng;
- Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Dịch vụ sinh hoạt giải trí: nhảy dù, đua thuyền, thể dục thể thao trên bờ và dưới nước;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch sinh thái, các dịch vụ vui chơi, giải trí (Không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Các dịch vụ: bãi đỗ xe và các công trình công cộng;

- Xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, khách sạn, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao, khu giải trí cao cấp, sân golf, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thực phẩm, bán buôn thủy sản; bán buôn rau quả; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn hóa chất khác (trừ loại Nhà nước cấm); Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh; Bán buôn cao su;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới....)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy tính);
- Photo, chuẩn bị tài liệu;
- Chăm sóc
- Hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác.

4. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có ảnh hưởng nào đáng kể ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính cũng ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế hướng dẫn trước đây về việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trong Phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh Thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC tại Thuyết minh số IV 4.25.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM. Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4.5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa

đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4.7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo Thông tư 45/2013/BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính, được sửa đổi bởi thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016.

| | |
|----------------------------|------------|
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 10 năm |
| - Máy móc thiết bị | 7 – 20 năm |
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 6 – 30 năm |
| - TSCĐ khác | 2 – 20 năm |
| - Phần mềm máy tính | 3 – 5 năm |
| - TSCĐ vô hình khác | 3 – 5 năm |

4.9. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 3 năm.

4.10. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ

4.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

4.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

4.14. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

4.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán

4.16. Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

4.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ

đồng/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp

dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

Doanh thu bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua. Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia

4.19. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

4.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán đối với trường hợp Công ty là chủ đầu tư kinh doanh bất động sản

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán. Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm

bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong kỳ và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

4.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4.24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

IV.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1.Tiền

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt | 192.277.301 | 212.407.881 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 139.230.320.020 | 99.580.258.081 |
| - Tiền đang chuyển | - | 543.050.000 |
| Cộng | 139.422.597.321 | 100.335.715.962 |

2. Phải thu của khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty cổ phần Netviet truyền thông đa phương tiện | | | 250.000.000 | |
| Công ty CP Cầu Xây | 63.000.000 | (63.000.000) | 63.000.000 | (63.000.000) |
| Công ty TNHH Khoáng sản ng nghiệp Việt San | | | 275.000.000 | |
| Cộng | 63.000.000 | (63.000.000) | 588.000.000 | (63.000.000) |

b. Trả trước người bán ngắn hạn

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Công ty CP KD Hòa Bình Nguyễn Văn Hiếu | | | 6.750.000.000 | |
| | | | 9.700.000.000 | |
| Công ty CP TG Trần Anh | 154.176.750 | (154.176.150) | 154.176.750 | (154.176.150) |
| Công ty CP GP PM Legatex | 45.000.000 | (45.000.000) | 45.000.000 | (45.000.000) |
| Khác | 1.058.488.647 | | 1.078.776.069 | |
| Cộng | 1.257.665.397 | (199.176.750) | 17.727.952.819 | (199.176.750) |

3. Phải thu khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a. Ngắn hạn | 440.754.884.030 | (4.901.876.880) | 75.572.619.458 | (4.201.434.268) |
| - Tạm ứng | 23.223.380.874 | | 17.193.574.742 | |
| - Bảo hiểm xã hội | 678.529 | | 1.621.029 | |
| - Phải thu GD chứng khoán | 23.136.160.582 | | 8.135.245.549 | |
| - Ký cược ký quỹ(*) | 185.795.543.870 | | 30.390.543.870 | |
| - Phải thu khác(**) | 208.599.120.175 | (4.901.876.880) | 19.851.634.268 | (4.201.434.268) |
| + Hợp tác kinh doanh(**) | 186.430.000.000 | | 43.636.364 | |
| + Phải thu khác | 22.169.120.175 | (4.901.876.880) | 19.851.634.268 | (4.201.434.268) |
| b. Dài hạn | 1.998.978.869 | - | 1.787.913.480 | - |
| - Ký cược ký quỹ | 13.000.019 | | 13.000.019 | |
| - Quỹ hỗ trợ thanh toán | 1.985.978.850 | | 1.774.913.461 | |
| Cộng | 442.753.862.899 | (4.901.876.880) | 77.360.532.938 | (4.201.434.268) |

(*) Bao gồm: tiền đặt cọc tìm kiếm văn phòng và tiền đặt cọc mua cổ phiếu OTC.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập nhận được sẽ căn cứ theo kết quả hợp tác kinh doanh nhưng không thấp hơn một tỷ lệ phần trăm trên số tiền góp vốn (tỷ lệ này dao động từ 8% - 13,5% tùy từng hợp đồng)

6. khoản đầu tư tài chính

a.Chứng khoán kinh doanh

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Tổng giá trị cổ phiếu | 11.415.280.897 | 11.034,160.815 | (381.546.818) | 14.325.088.491 | 14.300.482.600 | (292.219.799) |
| -Sàn HOSE | 112.175 | 112.175 | - | 7.420.717.442 | 7.637.152.600 | (9.206.269) |
| - HNX | 11.341.014.161 | 11.018.485.000 | (322.529.161) | 6.830.216.488 | 6.647.570.000 | (223.886.600) |
| -Cổ phiếu lẻ | 66.800.718 | 15.031.440 | (52.196.014) | 66.800.718 | 15.227.800 | (52.305.287) |
| -Cổ phiếu hủy niêm yết | 7.353.843 | 532.200 | (6.821.643) | 7.353.843 | 532.200 | (6.821.643) |
| Tổng giá trị trái phiếu | | | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | | | | | | |
| Cộng | 11.415.280.897 | 11.034.160.815 | (381.546.818) | 14.325,088.491 | 14.300.482.600 | (292.219.799) |

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 292.219.799 | 1.850.240.737 |
| Trích lập dự phòng | 337.948.836 | 1.003.270.848 |
| Hoàn nhập dự phòng | 248.621.817 | 2.561.291.786 |
| Sử dụng dự phòng | | |
| Số cuối kỳ | <u>381.546.818</u> | <u>292.219.799</u> |

b.Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------|-----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Dự phòng |
| Công ty CP kinh doanh Hòa Bình | 12,200,000,000 | 12,200,000,000 | | 14,950,000,000 | 14,950,000,000 | |
| Cộng | 12,200,000,000 | 12,200,000,000 | | 14,950,000,000 | 14,950,000,000 | |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 163.970.000.000 | 163.970.000.000 | 50.650.000.000 | 50.650.000.000 |
| -Hợp đồng hợp tác kinh doanh(*) | | | 50.650.000.000 | 50.650.000.000 |
| -Tiền gửi có kỳ hạn | 61.470.000.000 | 61.470.000.000 | | |
| -Cổ phiếu ưu đãi cổ tức có cam kết mua lại(**) | 102.500.000.000 | 102.500.000.000 | | |
| -Dài hạn | | | | |
| Cộng | 163.970.000.000 | 163.970.000.000 | 50.650.000.000 | 50.650.000.000 |

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh theo danh mục do đối tác cung cấp. Thu nhập từ hợp đồng bằng Tỷ lệ lợi nhuận x số tiền góp vốn x thời gian góp vốn.

(**) Chi tiết:

| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
|---|----------------|----------------|
| Công ty cổ phần kinh doanh Hòa Bình | 30.000.000.000 | 30.000.000.000 |
| Công ty cổ phần tư vấn và đầu tư Toàn Cầu | 36.500.000.000 | 36.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế ITG | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |

9. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Phương tiện vận tải | Dụng cụ quản lý | Khác | Cộng |
|-------------------------------|---------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | - | - | - | - |
| - Số dư đầu năm | 285.600.000 | 2.628.649.765 | 434.714.148 | 3.348.963.913 |
| - Số tăng trong kỳ | - | - | - | - |
| - Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số cuối kỳ | 285.600.000 | 2.628.649.765 | 434.714.148 | 3.348.963.913 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | |
| <i>Số dư đầu năm</i> | 19.040.000 | 2.416.577.790 | 431.081.852 | 2.866.699.642 |
| - Số tăng trong kỳ | 57.120.000 | 98.517.141 | 3.632.296 | 159.269.437 |
| - Khấu hao | 57.120.000 | 98.517.141 | 3.632.296 | 159.269.437 |
| - Tăng khác | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 76.160.000 | 2.515.094.931 | 434.714.148 | 3.025.969.079 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 266.560.000 | 212.071.975 | 3.632.296 | 482.264.271 |
| Tại ngày cuối kỳ | 209.440.000 | 113.554.834 | 0 | 322.994.834 |

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 434.714.148 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ đem thế chấp, cầm cố: 0 đồng

10. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Phần mềm máy tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| I. Nguyên giá TSCĐ | | | |
| Số dư đầu năm | 3.401.263.575 | 433.512.000 | 3.834.775.575 |
| - Số tăng trong kỳ | 448.500.000 | - | 448.500.000 |
| - Tăng khác | 448.500.000 | - | 448.500.000 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.849.763.575 | 433.512.000 | 4.283.275.575 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 2.755.289.435 | 433.512.000 | 3.188.801.435 |
| - Số tăng trong kỳ | 361.680.518 | - | 361.680.518 |
| - Khấu hao trong kỳ | 361.680.518 | - | 361.680.518 |
| - Số giảm trong kỳ | - | - | - |
| Số dư cuối kỳ | 3.116.969.953 | 433.512.000 | 3.550.481.953 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 645.974.140 | - | 645.974.140 |
| Tại ngày cuối kỳ | 732.793.622 | - | 732.793.622 |

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD | Số cuối năm |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|-------------------|
| - Công cụ dụng cụ | 9.791.607 | 50.000.000 | 22.266.836 | 37.524.771 |
| - Chi phí khác | 142.203.072 | 450.454.545 | 592.657.617 | - |
| Chi phí cải tạo mạng internet | - | - | - | - |
| Cộng | 151.994.679 | 500.454.545 | 614.924.453 | 37.524.771 |

b. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Tăng trong năm | Kết chuyển vào chi phí SXKD | Số cuối năm |
|----------------------------|--------------------|--------------------|-----------------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ | 9.003.446 | 108.491.823 | 58.828.244 | 58.667.025 |
| Sửa chữa cải tạo văn phòng | 165.196.387 | 24.776.000 | 88.060.567 | 101.911.820 |
| Cộng | 174.199.833 | 133.267.823 | 146.888.811 | 160.578.845 |

13. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 816.888.790 | 807.888.790 | 130.000.000 | 130.000.000 |
| Công ty đầu tư phát triển điện lực và hạ tầng | 85.000.000 | 85.000.000 | 85.000.000 | 85.000.000 |
| Navibank Securities | 686.888.790 | 686.888.790 | - | - |
| Công ty cổ phần D.P.T | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 | 36.000.000 |
| Khác | 9.000.000 | - | 9.000.000 | 9.000.000 |

14. Vay và nợ thuê tài chính

| | Số đầu năm | | Số trong năm | | Số cuối năm | |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay cá nhân | 42.625.032.500 | 42.625.032.500 | 377.764.870.936 | 222.889.363.275 | 197.500.540.161 | 197.500.540.161 |
| Vay thấu chi | | | 141.510.066.511 | 82.026.000.000 | 59.484.066.511 | 59.484.066.511 |
| Vay margin và ứng trước tiền bán CK | 12.203.665.121 | 12.203.665.121 | 130.321.832.661 | 142.525.497.518 | 264 | 264 |
| Cộng | 54.828.697.621 | 54.828.697.621 | 649.596.770.108 | 447.440.860.793 | 256.984.606.936 | 256.984.606.936 |
| Vay dài hạn | | | | | | |
| Trái phiếu phát hành | 16.380.000.000 | 16.380.000.000 | 4.003.207.082 | 8.223.207.082 | 12.160.000.000 | 12.160.000.000 |
| Cộng | 16.380.000.000 | 16.380.000.000 | 4.003.207.082 | 8.223.207.082 | 12.160.000.000 | 12.160.000.000 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải nộp | | | | |
| Thuế GTGT phải nộp | 58.547.071 | 1.888.414.689 | 1.493.995.653 | 452.966.107 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | | | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | | | - |
| -Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.115.104.811 | 9.491.061.984 | 3.116.885.025 | 9.489.281.770 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.355.672.017 | 4.824.580.543 | 4.835.016.521 | 1.345.236.039 |
| -Thuế tài nguyên | - | | | - |
| -Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | | | - |
| -Thuế bảo vệ môi trường và các thuế khác | 693.588.359 | | 693.588.359 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp | | 7.666.667 | 7.666.667 | - |
| Cộng | 5.222.912.258 | 16.211.723.883 | 10.147.152.225 | 11.287.483.916 |

16. Chi phí phải trả

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--------------------|----------------------|--------------------|
| a. Ngắn hạn | 1.870.947.458 | 763.030.863 |
| - Lãi vay phải trả | 1.791.391.177 | 763.030.863 |
| - Khác | 79.556.281 | |
| Cộng | 1.870.947.458 | 76.030.863 |

18. Phải trả khác

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a. Ngắn hạn | 29.568.362.083 | 18.655.010.503 |
| - Kinh phí công đoàn | 71.461.320 | 24.152.450 |
| - Bảo hiểm xã hội | 40.216.681 | 25.761.608 |
| - Phải trả, phải nộp khác | 29.222.902.363 | 7.388.884.269 |
| + <i>Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư</i> | 27.920.000.000 | |
| + <i>Phải trả khác</i> | 1.302.902.363 | 7.388.884.269 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | - | - |
| - Trả hộ cổ tức | - | - |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 233.781.719 | 11.216.212.176 |
| b. Dài hạn | - | - |
| c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán | - | - |
| Cộng | 29.568.362.083 | 18.655.010.503 |

21. Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Lợi ích cổ đồng không kiểm soát | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước | 69.000.000.000 | | 97.254.494 | 9.962.037.229 | 20.235.039.207 | 99.294.330.930 |
| Tăng trong năm trước | 72.450.000.000 | | | | 11.715.123.177 | 84.165.123.177 |
| Lãi/Lỗ trong năm trước | | | | (4.388.338.905) | | (4.388.338.905) |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | | |
| Tăng khác | | | | 693.703.028 | | 693.703.028 |
| Trích lập các quỹ | | | | (89.788.015) | | (89.788.015) |
| Lợi nhuận từ thoái vốn | | | | 13.337.317.356 | | 13.337.317.356 |
| Cổ tức | | | | (14.352.000.000) | | (14.352.000.000) |
| Giảm khác | | | | (328.241.027) | | (328.241.027) |
| Số dư đầu năm nay | 141.450.000.000 | | 97.254.494 | 4.834.689.667 | 31.950.162.384 | 178.332.106.545 |
| Tăng trong năm | 227.436.300.000 | 2.761.180.773 | | | 7.841.077.459 | 238.038.558.232 |
| Lãi/ Lỗ trong năm | | | | 38.816.884.992 | | 38.816.884.992 |
| Trích lập các quỹ | | | | | | - |
| Lợi nhuận từ việc thoái vốn | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | 4.022.534 | | 4.022.534 |
| Chi trả cổ tức | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | (4.010.334) | (4.010.334) |
| Số cuối kỳ | 368.886.300.000 | 2.761.180.773 | 97.254.494 | 43.655.597.192 | 39.787.229.509 | 455.187.561.969 |

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + <i>Vốn góp đầu năm</i> | 141.450.000.000 | 69.000.000.000 |
| + <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 227.436.300.000 | 72.450.000.000 |
| + <i>Vốn góp giảm trong năm</i> | - | - |
| + <i>Vốn góp cuối kỳ</i> | 368.886.300.000 | 141.450.000.000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | (14.352.000.000) |

d. Cổ phiếu

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|--------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 36.888.630 | 14.145.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 36.888.630 | 14.145.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36.888.630 | 14.145.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | - | - |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | | |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 36.888.630 | 14.145.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 36.888.630 | 14.145.000 |
| + <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i> | | |

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu

| | <u>Năm nay VNĐ</u> | <u>Năm trước VNĐ</u> |
|-------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Tổng doanh thu | 43.215.103.811 | 16.453.147.220 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 43.215.103.811 | 16.453.147.220 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | - | - |
| Doanh thu thuần | 43.215.103.811 | 16.453.147.220 |

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ | 5.529.629.461 | 2.796.322.409 |
| Cộng | 5.529.629.461 | 2.796.322.409 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 436.004.272 | 20.278.081 |
| - Lãi từ hợp tác kinh doanh | 14.520.644.451 | 4.024.043.832 |
| - Lãi đầu tư chứng khoán | 10.952.538.274 | 2.755.558.812 |
| - Lãi từ chuyển nhượng trái phiếu | | 524.725 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 769.305.000 | 215.000.000 |
| - Khác | 19.264.861.472 | 335.597.916 |
| Cộng | 45.943.353.469 | 7.351.003.366 |

04. Chi phí tài chính

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|----------------------|
| - Lãi vay | 14.413.785.587 | 5.054.859.153 |
| - Lỗ kinh doanh chứng khoán | 3.689.951.330 | 1.099.166.768 |
| - Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá | 89.436.292 | 233.092.869 |
| - Chiết khấu trái phiếu Tcorp 2 | | 20.510.786 |
| - Chi phí tài chính khác | 285.610.612 | 196.912.954 |
| Cộng | 18.478.783.821 | 6.604.542.530 |

05. Thu nhập khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-------------|----------------------|----------------------|
| - Khác | 4.257.759.503 | 1.286.832.117 |
| Cộng | 4.257.759.503 | 1.286.832.117 |

06. Chi phí khác

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------|-------------------|--------------------|
| - Phạt bảo hiểm | | 28.940.743 |
| - Chi phí khác | 45.398.676 | 566.897.011 |
| Cộng | 45.398.676 | 595.837.754 |

07. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 269.293.008 | 315.070.821 |
| - Chi phí nhân công | 8.484.109.138 | 8.346.268.382 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 520.949.955 | 784.472.255 |
| - Phân bổ LTTM | 214.880.408 | 265.480.243 |
| - Trích/(hoàn nhập) dự phòng | 700.442.612 | 2.410.320.461 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.570.653.477 | 2.578.224.231 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 4.982.681.253 | 4.184.327.452 |
| Cộng | 18.743.009.851 | 18.884.163.845 |

Trong đó bao gồm

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí sản xuất | | |
| - Chi phí nhân công | 1.670.221.754 | 1.525.642.910 |
| - Trích/(hoàn nhập) dự phòng | | (1.791.113.807) |
| - Chi phí khác bằng tiền | 3.859.407.707 | 3.061.793.306 |
| Cộng | 5.529.629.461 | 2.796.322.409 |

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|-----------------------------|----------------------|--------------------|
| - Chi phí bán hàng | | |
| - Chi phí nhân công | 1.375.224.229 | 659.995.488 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 37.584.897 | |
| - Chi phí khác bằng tiền | 74.027.460 | 83.086.575 |
| Cộng | 1.486.836.586 | 743.082.063 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 269.293.008 | 315.070.821 |
| - Chi phí nhân công | 5.438.663.155 | 6.160.629.984 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 520.949.955 | 784.472.255 |
| - Phân bổ LTTM | 214.880.408 | 265.480.243 |
| -Trích/(hoàn nhập) dự phòng | 700.442.612 | 4.201.434.268 |
| -Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.533.068.580 | 2.578.224.231 |
| -Chi phí khác bằng tiền | 1.049.246.086 | 1.039.447.571 |
| Cộng | 11.726.543.804 | 15.344.759.373 |

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|--|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 9.491.061.984 | 3.146.405.108 |
| - Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | - |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 9.491.061.984 | 3.146.405.108 |

10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay VNĐ | Năm trước VNĐ |
|--|-----------------|------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế | 38.816.884.992 | 8.948.978.452 |
| - Các khoản điều chỉnh | - | 89.788.015 |
| -Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế | | 89.788.015 |
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 38.816.884.992 | 8.859.190.437 |
| - Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ | 27.073.415 | 10.393.479 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.433,76 | 852,38 |

V.NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.422.597.321 | | 100.335.715.962 | |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 442.816.862.899 | (5.164.053.630) | 77.948.532.938 | (4.463.611.018) |
| Các khoản cho vay | - | | - | |
| Đầu tư ngắn hạn | 175.385.280.897 | (381.546.818) | 64.975.088.491 | (292.219.799) |
| Đầu tư dài hạn | 12.200.000.000 | | 14.950.000.000 | |
| Cộng | 769.824.741.117 | (5.545.600.448) | 258.209.337.391 | (4.755.830.817) |

| Nợ phải trả tài chính | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VNĐ | VNĐ |
| Vay và nợ | 269.144.606.936 | 71.208.697.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.385.250.873 | 18.785.010.503 |
| Chi phí phải trả | 1.870.947.458 | 763.030.863 |
| Cộng | 301.400.805.267 | 90.756.738.987 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng |
|-------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Các khoản cho vay | - | | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 64.975.088.491 | | | 64.975.088.491 |
| Đầu tư dài hạn | | 14.950.000.000 | | 14.950.000.000 |
| Cộng | 241.471.423.911 | 16.737.913.480 | - | 258.209.337.391 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng |
|-----------------------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 256.984.606.936 | 12.160.000.000 | - | 269.144.606.936 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 30.385.250.873 | | - | 30.385.250.873 |
| Chi phí phải trả | 1.870.947.458 | - | - | 1.870.947.458 |
| Cộng | 289.240.805.267 | 12.160.000.000 | - | 301.400.805.267 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 54.828.697.621 | 16.380.000.000 | | 71.208.697.621 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 18.785.010.503 | | | 18.785.010.503 |
| Chi phí phải trả | 763.030.863 | | | 763.030.863 |
| Cộng | 74.376.738.987 | 16.380.000.000 | | 90.756.738.987 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

VIII. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KIỂM TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

IX. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

| | Dịch vụ | Tổng |
|--|---------|------|
|--|---------|------|

hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài. tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 139.422.597.321 | | | 139.422.597.321 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 442.816.862.899 | | | 442.816.862.899 |
| Các khoản cho vay | - | | | - |
| Đầu tư ngắn hạn | 175.385.280.897 | | | 175.385.280.897 |
| Đầu tư dài hạn | | 12.200.000.000 | | 12.200.000.000 |
| Cộng | 757.624.741.117 | 12.200.000.000 | - | 769.824.741.117 |

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------|
| Số đầu năm | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 100.335.715.962 | | | 100.335.715.962 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 76.160.619.458 | | | 76.160.619.458 |
| | | 1.787.913.480 | | 1.787.913.480 |
| | | | | 77.948.532.938 |

| | Dịch vụ | Tổng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu thuần ra bên ngoài | 43.215.103.811 | 43.215.103.811 |
| Tổng doanh thu thuần | 43.215.103.811 | 43.215.103.811 |
| Chi phí bộ phận | 5.529.629.461 | 5.529.629.461 |
| Kết quả kinh doanh bộ phận | 37.685.474.350 | 37.685.474.350 |
| Các chi phí không phân bổ theo bộ phận | | 13.213.380.390 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | 24.472.093.960 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | 45.943.353.469 |
| Chi phí tài chính | | 18.478.783.821 |
| Thu nhập khác | | 4.257.759.503 |
| Chi phí khác | | 45.398.676 |
| Thuế TNDN hiện hành | | 9.491.061.984 |
| Lợi nhuận sau thuế | | 46.657.962.451 |
| Tổng chi phí đã phát sinh để đầu tư, mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.082.222.368 |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn | | 1.282.763.219 |

X. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016. Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan | Mối quan hệ | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------|
| Ông Phạm Trung Kiên | Thành viên HĐQT | | |
| -Hợp đồng vay ký mới | | 18.020.000.000 | 3.980.000.000 |
| -Hợp đồng vay đã thanh lý | | 13.000.000.000 | |
| -Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 366.519.027 | |
| Ông Phạm Thành Trực | Bố của Chủ tịch HĐQT | | |
| -Hợp đồng vay ký mới | | 560.000.000 | |
| Bà Nguyễn Thị Thắm | Em gái trưởng ban kiểm soát | | |
| -Hợp đồng vay ký mới | | 360.000.000 | 750.000.000 |
| -Hợp đồng vay đã thanh lý | | 550.000.000 | 400.000.000 |
| -Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 15.812.500 | 9.166.667 |
| Bà Phan Thị Thanh Xuân | Vợ Giám đốc Điều hành | | |
| -Hợp đồng vay ký mới | | 735.400.000 | 100.000.000 |
| -Hợp đồng vay đã thanh lý | | 320.000.000 | |
| -Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 20.750.085 | 2.625.000 |
| Bà Nguyễn Thị Chinh Hương | Mẹ Trưởng ban KS | | |
| -Hợp đồng vay ký mới | | 1.100.000.000 | |
| -Hợp đồng vay đã thanh lý | | 1.000.000.000 | |
| Lãi vay đã được nhận trong kỳ | | 13.629.499 | |

